

Số: 102 /TB-THQT  
"V/v công bố công khai thuyết minh,  
số liệu thực hiện dự toán ngân sách  
nhà nước Quý I- năm 2022 "

Mạo Khê, ngày 09 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: Cán bộ, giáo viên, nhân viên trường Tiểu học Quyết Thắng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi nguồn ngân sách Quý I- năm 2022 của trường Tiểu học Quyết Thắng

Nhà trường thông báo công bố công khai thuyết minh, số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I- năm 2022 theo biểu đánh giá thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I- năm 2022 và thuyết minh chi tiết dự toán Quý I- năm 2022 ngày 05/4/2022

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường

Địa điểm niêm yết:

- + Bảng tin phòng hội đồng trường Tiểu học Quyết Thắng.
- + Địa chỉ trang điện tử: Thqt@dongtrieu.edu.vn

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Thu**

Đơn vị: Trường tiểu học Quyết Thắng

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 09 tháng 04 năm 2022

**CÔNG KHAI**  
**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao ngân sách đầu năm

Trường Tiểu học Quyết Thắng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2022 như sau:

*ĐV tính: đồng*

| Số TT | Nội dung                                                            | Dự toán đầu năm 2022 | Thực hiện quý I năm 2022 | Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                   | 3                    | 4                        | 5                                     | 6                                                      |
| 01    | Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*) | <u>39.138.942</u>    | <u>39.138.942</u>        |                                       |                                                        |
|       | Nước uống                                                           | 12.000               | 12.000                   |                                       |                                                        |
|       | Tin học                                                             | 15.702.180           | 15.702.180               |                                       |                                                        |
|       | Tiếng Anh NNN                                                       | 8.734.920            | 8.734.920                |                                       |                                                        |
|       | QLTT trong giờ BT                                                   | 3.731.228            | 3.731.228                |                                       |                                                        |
|       | Tiền KNS                                                            | 5.229.400            | 5.229.400                |                                       |                                                        |
|       | Tiền CSSKBĐ                                                         | 5.729.214            | 5.729.214                |                                       |                                                        |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                         | 0                    | 0                        |                                       |                                                        |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                  |                      |                          |                                       |                                                        |
| 1     | Học phí                                                             |                      |                          |                                       |                                                        |
| 2     | Thu sự nghiệp khác                                                  | <u>2.714.139.176</u> | <u>1.649.430</u>         |                                       |                                                        |

|            |                                                                        |                             |                             |  |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| 2.1        | Nước uống                                                              | 50.160.000                  |                             |  |  |
| 2.2        | Tiền ăn + phụ phí                                                      | 1.518.619.500               |                             |  |  |
| 2.3        | Tiền thuê CD                                                           | 234.230.493                 |                             |  |  |
| 2.4        | Tiền CSSKBD                                                            | 33.400.958                  | 1.649.430                   |  |  |
| 2.5        | Tiền BHYT                                                              | 412.592.175                 |                             |  |  |
| 2.6        | Tiền điều hòa                                                          | 15.072.450                  |                             |  |  |
| 2.7        | Tiền Tin học                                                           | 44.514.000                  |                             |  |  |
| 2,8        | Tiền TANN                                                              | 143.460.000                 |                             |  |  |
| 2,9        | Tiền QLHSBT                                                            | 89.433.600                  |                             |  |  |
| 2,1        | Tiền học KNS                                                           | 172.656.000                 |                             |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                |                             |                             |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>                                  |                             |                             |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>                                        | <b>2.714.139.176</b>        | <b>20.015.936</b>           |  |  |
| <b>5.1</b> | Nước uống                                                              | 50.160.000                  |                             |  |  |
| <b>5.2</b> | Tiền ăn + phụ phí                                                      | 1.518.619.500               |                             |  |  |
| <b>5.3</b> | Tiền thuê CD                                                           | 234.230.493                 |                             |  |  |
| <b>5.4</b> | Tiền CSSKBD                                                            | 33.400.958                  |                             |  |  |
| <b>5.5</b> | Tiền BHYT                                                              | 412.592.175                 |                             |  |  |
| <b>5.6</b> | Tiền điều hòa                                                          | 15.072.450                  |                             |  |  |
| <b>5.7</b> | Tiền Tin học                                                           | 44.514.000                  | 6.079.788                   |  |  |
| 2,8        | Tiền TANN                                                              | 143.460.000                 | 6.381.720                   |  |  |
| 2,9        | Tiền QLHSBT                                                            | 89.433.600                  | 3.731.228                   |  |  |
| 2,1        | Tiền học KNS                                                           | 172.656.000                 | 3.823.200                   |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                |                             |                             |  |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                           | <b>0</b>                    | <b>0</b>                    |  |  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                  |                             |                             |  |  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                      | <b>5.584.000.000</b>        | <b>1.321.020.450</b>        |  |  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                       | 5.584.000.000               | 1.321.020.450               |  |  |
| <b>1</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                               | <b><u>4.554.000.000</u></b> | <b><u>1.054.747.082</u></b> |  |  |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                   | 2.361.232.800               | 587.536.800                 |  |  |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng |                             |                             |  |  |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                | 1.202.864.556               | 301.532.697                 |  |  |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                  | 20.000.000                  |                             |  |  |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                             | 35.000.000                  | 1.830.000                   |  |  |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                           | 934.902.644                 | 163.847.585                 |  |  |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác                                    |                             |                             |  |  |

|            |                                                                                                 |                           |                           |  |   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--|---|
|            | cho cá nhân                                                                                     |                           |                           |  |   |
| <b>2</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b><u>980.000.000</u></b> | <b><u>243.921.768</u></b> |  |   |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 110.000.000               | 22.060.571                |  |   |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 80.000.000                | 7.260.000                 |  |   |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 25.000.000                | 5.016.000                 |  |   |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 15.000.000                |                           |  |   |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 75.000.000                | 2.400.000                 |  |   |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 100.000.000               | 37.576.197                |  |   |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 180.000.000               | 51.534.000                |  |   |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 173.962.000               | 30.000.000                |  |   |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 221.038.000               | 74.575.000                |  |   |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               |                           | 13.500.000                |  |   |
| <b>3</b>   | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                                | <b><u>50.000.000</u></b>  | <b><u>22.351.600</u></b>  |  |   |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 50.000.000                | 22.351.600                |  |   |
| <b>1.2</b> | <b><u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u></b>                                            | -                         | -                         |  | - |
|            | Phụ cấp lương                                                                                   |                           |                           |  |   |
|            | Học bổng , hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên...                                                |                           |                           |  |   |
|            | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                           |                           |                           |  |   |
|            | Chi thuê mướn                                                                                   |                           |                           |  |   |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. |                           |                           |  | - |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           |                           |                           |  |   |
|            | Chi khác                                                                                        |                           |                           |  |   |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Thu**

